

## **CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026



## MỤC LỤC

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| THÔNG TIN VỀ CÔNG TY                 | 2       |
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 3       |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4       |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6   |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7       |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8 - 9   |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 10 - 34 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

## THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

### THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La (nay là Sở Tài chính tỉnh Sơn La) cấp. Công ty đã nhiều lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần sửa đổi gần nhất là lần thứ mười một được cấp ngày 29/05/2026.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 16/10/2012 với mã chứng khoán là SLS.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Km 34 quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, Xã Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                           |                    |                            |
|---------------------------|--------------------|----------------------------|
| - Ông Đặng Việt Anh       | Chủ tịch           | Miễn nhiệm ngày 20/05/2026 |
|                           | Phó Chủ tịch       | Bổ nhiệm ngày 20/05/2026   |
| - Ông Trần Ngọc Hiếu      | Chủ tịch           | Bổ nhiệm ngày 20/05/2026   |
|                           | Phó Chủ tịch       | Miễn nhiệm ngày 20/05/2026 |
| - Bà Trần Thị Bích Nhi    | Thành viên độc lập | Miễn nhiệm ngày 19/09/2025 |
| - Ông Thái Văn Hùng       | Thành viên         |                            |
| - Ông Nguyễn Trường Chinh | Thành viên độc lập |                            |
| - Bà Trần Thị Mùi         | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 23/09/2025   |

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                   |                            |
|----------------------|-------------------|----------------------------|
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Tổng Giám đốc     | Miễn nhiệm ngày 20/05/2026 |
| - Ông Đặng Việt Anh  | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 20/05/2026   |
| - Ông Thái Văn Hùng  | Phó Tổng Giám đốc |                            |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                          |                      |                            |
|--------------------------|----------------------|----------------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Thủy     | Trưởng Ban Kiểm soát | Miễn nhiệm ngày 19/09/2025 |
| - Ông Nguyễn Khánh Tường | Trưởng Ban Kiểm soát | Bổ nhiệm ngày 23/09/2025   |
| - Ông Nguyễn Văn Tài     | Thành viên           |                            |
| - Ông Nguyễn Văn Đãi     | Thành viên           |                            |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/07/2025 đến ngày 28/05/2026 là Ông Đặng Việt Anh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị và từ ngày 29/05/2026 đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Ngọc Hiếu - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

# CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đã được kiểm toán.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 34. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Sơn La, ngày 11 tháng 09 năm 2026

Đại diện Ban Giám đốc,



Tổng Giám đốc

Đặng Việt Anh

Theo Giấy ủy quyền số 07/GUQ-HĐQT/2026  
ngày 20/05/2026 của Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 11 tháng 09 năm 2026

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Kính gửi: CỐ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (được gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 09 năm 2026, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO****Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

**Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2023-038-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

**B01-DN**

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>1.538.516.005.011</b> | <b>1.546.611.881.697</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>314.859.995.775</b>   | <b>3.208.072.612</b>     |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 82.159.995.775           | 3.208.072.612            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 232.700.000.000          | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | -                        | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>735.608.909.112</b>   | <b>1.031.898.020.449</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.3         | 647.991.212.599          | 908.615.070.180          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4         | 16.370.803.556           | 22.509.848.458           |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | V.5         | 9.400.000.000            | 9.400.000.000            |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.6         | 73.346.152.418           | 102.906.453.015          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | V.7         | (11.499.259.461)         | (11.533.351.204)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.8</b>  | <b>488.030.921.207</b>   | <b>511.505.788.636</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 517.956.716.494          | 537.381.181.036          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (29.925.795.287)         | (25.875.392.400)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>16.178.917</b>        | -                        |
| 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.15.2      | 16.178.917               | -                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>560.344.349.262</b>   | <b>536.846.656.672</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>522.432.476.689</b>   | <b>516.106.497.492</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.12        | 521.273.183.893          | 514.932.960.504          |
| Nguyên giá                                   | 222        |             | 1.075.498.209.519        | 1.030.502.450.078        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (554.225.025.626)        | (515.569.489.574)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.11        | 1.159.292.796            | 1.173.536.988            |
| Nguyên giá                                   | 228        |             | 2.018.991.660            | 2.018.991.660            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (859.698.864)            | (845.454.672)            |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>13.192.470.856</b>    | <b>9.140.159.180</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | V.10        | 13.192.470.856           | 9.140.159.180            |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>9.600.000.000</b>     | <b>11.600.000.000</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        | V.2.2       | 9.600.000.000            | 9.600.000.000            |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 255        | V.2.1       | -                        | 2.000.000.000            |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>15.119.401.717</b>    | -                        |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.9         | 15.119.401.717           | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>2.098.860.354.273</b> | <b>2.083.458.538.369</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>336.395.071.656</b>   | <b>355.946.782.308</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>336.395.071.656</b>   | <b>355.946.782.308</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.13        | 76.648.493.443           | 45.554.718.891           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.14        | 8.971.618.685            | 1.014.496.300            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.15.1      | 14.224.331.737           | 24.696.076.179           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 3.170.879.876            | 1.668.915.722            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.16        | 5.023.788.058            | 19.444.414               |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.17        | 4.238.409.893            | 1.777.975.138            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.19        | 220.432.267.861          | 274.883.587.181          |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        | V.18        | 2.000.000.000            | 5.700.000.000            |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 1.685.282.103            | 631.568.483              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | -                        | -                        |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |             | <b>1.762.465.282.617</b> | <b>1.727.511.756.061</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.20</b> | <b>1.762.465.282.617</b> | <b>1.727.511.756.061</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 97.919.450.000           | 97.919.450.000           |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 97.919.450.000           | 97.919.450.000           |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 3.998.638.028            | 3.998.638.028            |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 95.607.779.802           | 95.607.779.802           |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 6.794.975.000            | 7.677.296.000            |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 1.558.144.439.787        | 1.522.308.592.231        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 1.366.929.417.231        | 1.148.088.468.312        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 191.215.022.556          | 374.220.123.919          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>2.098.860.354.273</b> | <b>2.083.458.538.369</b> |

Sơn La, ngày 11 tháng 09 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy

Nguyễn Thị Khương

Đặng Việt Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**B02-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số     | Thuyết minh  | Năm nay                  | Năm trước                |
|-----------------------------------------------------------|-----------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.1         | 1.079.919.916.536        | 1.160.883.201.236        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |              | -                        | -                        |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |              | <b>1.079.919.916.536</b> | <b>1.160.883.201.236</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.2         | 894.655.775.200          | 780.144.092.465          |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |              | <b>185.264.141.336</b>   | <b>380.739.108.771</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.3         | 47.568.870.226           | 38.035.969.027           |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.4         | 3.977.906.092            | 3.793.542.996            |
| Trong đó: chi phí lãi vay                                 | 23        |              | 3.977.906.092            | 3.793.542.996            |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 25        | VI.5         | 3.100.492.065            | 2.984.124.237            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | VI.6         | 25.804.167.445           | 31.478.414.920           |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |              | <b>199.950.445.960</b>   | <b>380.518.995.645</b>   |
| 11. Thu nhập khác                                         | 31        | VI.7         | 133.113.526              | 800.129.387              |
| 12. Chi phí khác                                          | 32        | VI.8         | 313.650.054              | 166.159.573              |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |              | <b>(180.536.528)</b>     | <b>633.969.814</b>       |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |              | <b>199.769.909.432</b>   | <b>381.152.965.459</b>   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51        | VI.10        | 8.554.886.876            | 6.943.899.540            |
| <b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |              | <b>191.215.022.556</b>   | <b>374.209.065.919</b>   |
| <b>17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                       | <b>70</b> | <b>VI.11</b> | <b>18.864</b>            | <b>37.552</b>            |

Sơn La, ngày 11 tháng 09 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Thúy

Nguyễn Thị Khương

Đặng Việt Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**B03-DN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |             | 199.769.909.432         | 381.152.965.459         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |             |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        |             | 58.335.157.465          | 56.843.081.028          |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |             | 316.311.144             | 25.281.553.415          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | -                       | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        |             | (2.833.845.528)         | (5.240.975.932)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        |             | 3.977.906.092           | 3.793.542.996           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |             | -                       | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 259.565.438.605         | 461.830.166.966         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | 290.970.865.558         | (350.405.354.621)       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | 19.424.464.542          | (103.651.709.019)       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |             | 35.094.669.155          | 545.842.407             |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |             | (15.119.401.717)        | -                       |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             | -                       | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        |             | (3.977.906.092)         | (3.793.542.996)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        |             | (6.943.899.540)         | (5.906.554.483)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |             | 67.252.380              | 50.100.001              |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        |             | (8.328.607.380)         | (7.661.551.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>570.752.875.511</b>  | <b>(8.992.602.745)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (64.828.959.219)        | (33.221.179.008)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | 2.195.747.386           | 4.988.970.000           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -                       | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 2.000.000.000           | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | -                       | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                       | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 2.855.785.555           | 4.555.694.033           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(57.777.426.278)</b> | <b>(23.676.514.975)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** (tiếp theo)

**B03-DN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                          |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                        | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                        | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | 299.702.980.392          | 354.075.417.277         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | (354.154.299.712)        | (140.900.873.376)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                        | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (146.872.206.750)        | (195.829.609.000)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(201.323.526.070)</b> | <b>17.344.934.901</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | <b>50</b> |             | <b>311.651.923.163</b>   | <b>(15.324.182.819)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>3.208.072.612</b>     | <b>18.532.255.431</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>314.859.995.775</b>   | <b>3.208.072.612</b>    |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Sơn La, ngày 11 tháng 09 năm 2026

Tổng Giám đốc





Đặng Việt Anh

Nguyễn Thị Thúy

Nguyễn Thị Khương

# CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

## I. THÔNG TIN CHUNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26/11/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La (nay là Sở Tài chính tỉnh Sơn La) cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La (nay là Sở Tài chính tỉnh Sơn La) chuẩn y tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần sửa đổi gần nhất là lần thứ mười một được cấp ngày 29/05/2026.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 16/10/2012 với mã chứng khoán là SLS.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Km 34 quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, Xã Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất chế biến;
- Kinh doanh thương mại.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

**Hoạt động kinh doanh chính:**

- Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường mía, mật ri và các sản phẩm sau đường;
- Kinh doanh phân bón, phân đạm, thuốc trừ sâu, mía giống, xi tro.

### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, không có những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

### 6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 439 người (tại ngày 30/06/2025 là 330 người).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/07 năm trước đến ngày 30/06 năm sau.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo các nguyên tắc phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

**b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

*Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết:* Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20 % đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

**c) Phải thu về cho vay**

Chi tiêu này phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên (không bao gồm các nội dung được phản ánh ở chi tiêu “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”). Các khoản phải thu về cho vay được ghi nhận theo giá gốc (giá trị giải ngân của các khoản cho vay).

# CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu về cho vay có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là ngắn hạn, khoản phải thu về cho vay có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là dài hạn.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm dự phòng phải thu khoản cho vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

#### *Theo dõi khoản phải thu*

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

#### *Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

#### *Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)*

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

# CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

| <b><u>Nhóm TSCĐ</u></b>       | <b><u>Số năm</u></b> |
|-------------------------------|----------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 06 - 50 năm          |
| Máy móc thiết bị              | 06 - 15 năm          |
| Phương tiện vận tải           | 06 - 15 năm          |
| Thiết bị quản lý              | 03 - 08 năm          |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 07 năm               |

### ***Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)***

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

#### ***Chương trình phần mềm***

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

#### ***Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ***

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

## **6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí cảnh quan, khuôn viên Công ty,... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**7. Nguyên tắc kế toán thuế**

**a) Thuế giá trị gia tăng (Thuế GTGT)**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng 5%, 10% tùy từng sản phẩm, hàng hóa. Cụ thể:

- Đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm giẻ đường, bã mía, bã bùn, túi đường, công cụ, dụng cụ: 10%
- Thuốc diệt cỏ, thuốc trừ sâu: 5%.

Đối với sản phẩm túi đóng đường, đường và các chế phẩm từ đường, Công ty được áp dụng chính sách giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

**b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty đang được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chế biến nông sản theo quy định tại Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ.

**c) Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

**Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

# CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

### 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

#### **Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

#### **Chi phí đi vay được vốn hóa**

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Trong năm, Công ty không phát sinh chi phí đi vay được vốn hóa.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng. Chi phí phải trả tại thời điểm cuối năm bao gồm các khoản: phải trả chi phí vận chuyển và các chi phí phát sinh đã nghiệm thu nhưng chưa có đủ hồ sơ.

#### **Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả**

*Trích trước chi phí vận chuyển:* Căn cứ vào hợp đồng đã được ký bởi 2 bên.

*Trích trước chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh đã phát sinh nhưng chưa có đủ hồ sơ:* Căn cứ vào khối lượng đã nghiệm thu và đơn giá theo hợp đồng.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng". Dự phòng phải trả tại thời điểm cuối năm là dự phòng phải trả tiền lương.

#### **Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### **a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

**c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán đường, mật ri, phân bón... được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi trả chậm tiền hàng, lãi đầu tư trái phiếu và các doanh thu tài chính khác.

*Lãi tiền gửi, lãi trả chậm tiền hàng, lãi đầu tư trái phiếu:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước).

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, lãi khách hàng ứng trước tiền hàng, lãi trả chậm tiền hàng... Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

**17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác.

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và hoàn nhập dự phòng phải trả tiền lương.

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

**19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                | Số cuối năm            | Số đầu năm           |
|------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| Tiền mặt                                       | 275.377.749            | 169.424.591          |
| Tiền gửi ngân hàng                             | 81.884.618.026         | 3.038.648.021        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>82.159.995.775</b>  | <b>3.208.072.612</b> |
| Các khoản tương đương tiền (*)                 | 232.700.000.000        | -                    |
| <b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>314.859.995.775</b> | <b>3.208.072.612</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,8%/năm đến 4,75%/năm.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                                | Số cuối năm    |                 |                       | Số đầu năm           |                 |                       |
|------------------------------------------------|----------------|-----------------|-----------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|
|                                                | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá trị hợp lý</i> | <i>Giá gốc</i>       | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá trị hợp lý</i> |
| <b>Dài hạn</b>                                 |                |                 |                       |                      |                 |                       |
| Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | -              | -               | -                     | 2.000.000.000        | -               | 2.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>-</b>       | <b>-</b>        | <b>-</b>              | <b>2.000.000.000</b> | <b>-</b>        | <b>2.000.000.000</b>  |

**2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**

|                                           | Số cuối năm          |                 |                       | Số đầu năm           |                 |                       |
|-------------------------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|
|                                           | <i>Giá gốc</i>       | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá trị hợp lý</i> | <i>Giá gốc</i>       | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá trị hợp lý</i> |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La | 9.600.000.000        | -               | 9.600.000.000         | 9.600.000.000        | -               | 9.600.000.000         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>9.600.000.000</b> | <b>-</b>        | <b>9.600.000.000</b>  | <b>9.600.000.000</b> | <b>-</b>        | <b>9.600.000.000</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09-DN

*Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:*

|                                           | Số cuối năm            |                      |                               | Số đầu năm             |                      |                               |
|-------------------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|
|                                           | <i>Vốn góp của CSH</i> | <i>Tỷ lệ nắm giữ</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> | <i>Vốn góp của CSH</i> | <i>Tỷ lệ nắm giữ</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La | 31.875.600.000         | 30%                  | 30%                           | 31.875.600.000         | 30%                  | 30%                           |

*Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:*

Hoạt động chính của Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La trong năm là trồng mía, ngô và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp liên quan.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                                                   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</i>                                                          | <b>144.548.240.060</b> | <b>207.081.171.957</b> |
| Công ty TNHH MTV Phú An Sài Gòn                                                                   | -                      | 18.583.630.137         |
| Công ty TNHH An Hà                                                                                | 35.838.156.439         | 96.994.655.793         |
| Công ty TNHH Lê Nam Hà Tiên                                                                       | 107.119.285.421        | 90.000.726.027         |
| Các khách hàng còn lại                                                                            | 1.590.798.200          | 1.502.160.000          |
| <i>Phải thu khách hàng là bên liên quan</i>                                                       | <b>503.442.972.539</b> | <b>701.533.898.223</b> |
| <i>(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)</i> |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                       | <b>647.991.212.599</b> | <b>908.615.070.180</b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                 | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước cho người bán là bên thứ ba</i>    | <b>16.370.803.556</b> | <b>22.509.848.458</b> |
| Công ty TNHH Công nghệ Vũ Lê                    | 2.964.219.200         | 3.214.322.886         |
| Công ty TNHH Vĩnh Trị                           | 6.963.752.001         | 6.963.752.001         |
| Công ty TNHH Minh Danh                          | 2.788.326.989         | 3.366.507.694         |
| Công ty TNHH Nguyên Nghĩa                       | -                     | 2.222.222.222         |
| Các nhà cung cấp còn lại                        | 3.654.505.366         | 6.743.043.655         |
| <i>Trả trước cho người bán là bên liên quan</i> | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>16.370.803.556</b> | <b>22.509.848.458</b> |

**5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|                                  | Số cuối năm          |                      |                       | Số đầu năm           |                      |                       |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                  | <i>Giá gốc</i>       | <i>Dự phòng</i>      | <i>Giá trị hợp lý</i> | <i>Giá gốc</i>       | <i>Dự phòng</i>      | <i>Giá trị hợp lý</i> |
| Công ty CP Xi măng Bắc Kạn       | 3.000.000.000        | 3.000.000.000        | -                     | 3.000.000.000        | 3.000.000.000        | -                     |
| Công ty CP nhựa Trường Thịnh     | 5.000.000.000        | 5.000.000.000        | -                     | 5.000.000.000        | 5.000.000.000        | -                     |
| Công ty CP Xây dựng cầu đường 19 | 1.400.000.000        | 1.400.000.000        | -                     | 1.400.000.000        | 1.400.000.000        | -                     |
| <b>Cộng</b>                      | <b>9.400.000.000</b> | <b>9.400.000.000</b> | -                     | <b>9.400.000.000</b> | <b>9.400.000.000</b> | -                     |

**6. Phải thu khác ngắn hạn**

|                                                                                             | Số cuối năm           |                    | Số đầu năm             |                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
|                                                                                             | <i>Giá trị</i>        | <i>Dự phòng</i>    | <i>Giá trị</i>         | <i>Dự phòng</i>    |
| <i>Phải thu bên thứ ba</i>                                                                  | <b>73.046.152.418</b> | <b>184.549.461</b> | <b>102.406.453.015</b> | <b>218.641.204</b> |
| Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu                                                            | 68.936.084.992        | 184.549.461        | 99.340.885.824         | 218.641.204        |
| Tạm ứng                                                                                     | 4.109.494.459         | -                  | 3.060.933.347          | -                  |
| Phải thu khác                                                                               | 572.967               | -                  | 4.633.844              | -                  |
| <i>Phải thu bên liên quan</i>                                                               | <b>300.000.000</b>    | -                  | <b>500.000.000</b>     | -                  |
| <i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)</i> |                       |                    |                        |                    |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>73.346.152.418</b> | <b>184.549.461</b> | <b>102.906.453.015</b> | <b>218.641.204</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09-DN

**7. Nợ xấu**

*Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi*

|                                  | Số cuối năm           |                       |                        | Số đầu năm            |                       |                        |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|                                  | Giá gốc               | Dự phòng              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Dự phòng              | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty CP Xi măng Bắc Kạn       | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         | -                      | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         | -                      |
| Công ty CP Xây dựng Cầu đường 19 | 1.400.000.000         | 1.400.000.000         | -                      | 1.400.000.000         | 1.400.000.000         | -                      |
| Công ty CP nhựa Trường Thịnh     | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         | -                      | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         | -                      |
| Công ty TNHH TM Bình Anh         | 1.792.550.000         | 1.792.550.000         | -                      | 1.792.550.000         | 1.792.550.000         | -                      |
| Các đối tượng khác               | 343.648.991           | 306.709.461           | 36.939.530             | 365.527.160           | 340.801.204           | 24.725.956             |
| <b>Cộng</b>                      | <b>11.536.198.991</b> | <b>11.499.259.461</b> | <b>36.939.530</b>      | <b>11.558.077.160</b> | <b>11.533.351.204</b> | <b>24.725.956</b>      |

**Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn**

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

**Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:**

|                                      | Năm nay               | Năm trước             |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm                        | 11.533.351.204        | 11.555.633.517        |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | -                     | 55.650.687            |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm         | (34.091.743)          | (77.933.000)          |
| Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm | -                     | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>                | <b>11.499.259.461</b> | <b>11.533.351.204</b> |

**8. Hàng tồn kho**

|                       | Số cuối năm            |                         | Số đầu năm             |                         |
|-----------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                       | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
| Nguyên liệu, vật liệu | 92.652.251.358         | (18.852.795.287)        | 127.139.759.795        | (24.492.392.400)        |
| Công cụ, dụng cụ      | 80.879.037             | -                       | 73.199.579             | -                       |
| Thành phẩm            | 425.053.824.170        | (11.073.000.000)        | 409.381.607.533        | (1.383.000.000)         |
| Hàng hóa              | 169.761.929            | -                       | 786.614.129            | -                       |
| <b>Cộng</b>           | <b>517.956.716.494</b> | <b>(29.925.795.287)</b> | <b>537.381.181.036</b> | <b>(25.875.392.400)</b> |

**Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:**

|                       | VND                    |
|-----------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 92.652.251.358         |
| Công cụ, dụng cụ      | 80.879.037             |
| Thành phẩm            | 425.053.824.170        |
| Hàng hóa              | 169.761.929            |
| <b>Cộng</b>           | <b>517.956.716.494</b> |

Giá trị hàng tồn kho trên được dùng thế chấp, cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (Xem Thuyết minh V.19).

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**B09-DN**

*Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

|                                              | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm       | <b>25.875.392.400</b> | <b>3.148.876.501</b>  |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm           | 4.197.000.000         | 24.180.714.851        |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | (146.597.113)         | (1.454.198.952)       |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm      | <b>29.925.795.287</b> | <b>25.875.392.400</b> |

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                       | Số cuối năm           | Số đầu năm |
|---------------------------------------|-----------------------|------------|
| Chi phí cảnh quan, khuôn viên Công ty | 10.906.474.071        | -          |
| Chi phí khác                          | 4.212.927.646         | -          |
| Cộng                                  | <b>15.119.401.717</b> | -          |

**10. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                                  | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Mua sắm TSCĐ                                                     | 2.317.972.523         | -                    |
| Dự án đầu tư nâng cấp thiết bị và sản xuất đường tinh luyện 2015 | 3.578.711.650         | 3.578.711.650        |
| Dự án thi công kết cấu thép nhà chứa bã                          | -                     | 3.080.652.853        |
| Dự án thi công nhà phơi bã bùn                                   | 2.529.564.042         | -                    |
| Dự án thi công nhà máy điện sinh khối 9MW                        | 1.969.629.628         | 656.000.000          |
| Dự án khác                                                       | 2.796.593.013         | 1.824.794.677        |
| Cộng                                                             | <b>13.192.470.856</b> | <b>9.140.159.180</b> |

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                         | Quyền sử dụng đất    | Phần mềm tin học   | Tổng cộng            |
|-------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>       |                      |                    |                      |
| Số đầu năm              | 1.080.949.765        | 938.041.895        | 2.018.991.660        |
| Mua trong năm           | -                    | -                  | -                    |
| Số cuối năm             | <b>1.080.949.765</b> | <b>938.041.895</b> | <b>2.018.991.660</b> |
| <b>HAO MÒN LUYỄN KẾ</b> |                      |                    |                      |
| Số đầu năm              | -                    | 845.454.672        | 845.454.672          |
| Khấu hao trong năm      | -                    | 14.244.192         | 14.244.192           |
| Số cuối năm             | -                    | <b>859.698.864</b> | <b>859.698.864</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>  |                      |                    |                      |
| Số đầu năm              | 1.080.949.765        | 92.587.223         | 1.173.536.988        |
| Số cuối năm             | <b>1.080.949.765</b> | <b>78.343.031</b>  | <b>1.159.292.796</b> |

**Trong đó:**

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 795.600.000 VND (tại ngày 30/06/2025 là 795.600.000 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2026 đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay là 78.343.031 VND (tại ngày 30/06/2025 là 92.587.223 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị   | Phương tiện<br>vận tải truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | TSCĐ<br>hữu hình khác | Cộng                     |
|-----------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                 |                           |                        |                                   |                              |                       |                          |
| Số đầu năm                        | 197.106.460.293           | 815.610.662.160        | 14.096.823.047                    | 3.235.777.305                | 452.727.273           | 1.030.502.450.078        |
| Mua sắm mới                       | 8.591.907.201             | 7.938.065.085          | -                                 | 1.999.510.468                | -                     | 18.529.482.754           |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 16.070.812.846            | 32.345.780.855         | -                                 | -                            | -                     | 48.416.593.701           |
| Thanh lý, nhượng bán              | (11.046.153.454)          | (10.054.407.528)       | -                                 | (397.028.759)                | (452.727.273)         | (21.950.317.014)         |
| <b>Số cuối năm</b>                | <b>210.723.026.886</b>    | <b>845.840.100.572</b> | <b>14.096.823.047</b>             | <b>4.838.259.014</b>         | <b>-</b>              | <b>1.075.498.209.519</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>     |                           |                        |                                   |                              |                       |                          |
| Số đầu năm                        | 94.705.751.170            | 413.457.393.437        | 5.262.174.111                     | 1.691.443.583                | 452.727.273           | 515.569.489.574          |
| Khấu hao trong năm                | 7.335.055.247             | 49.649.941.681         | 1.095.838.584                     | 240.077.761                  | -                     | 58.320.913.273           |
| Hao mòn trong năm                 | 67.252.380                | -                      | -                                 | -                            | -                     | 67.252.380               |
| Thanh lý, nhượng bán              | (11.043.558.697)          | (7.839.314.872)        | -                                 | (397.028.759)                | (452.727.273)         | (19.732.629.601)         |
| <b>Số cuối năm</b>                | <b>91.064.500.100</b>     | <b>455.268.020.246</b> | <b>6.358.012.695</b>              | <b>1.534.492.585</b>         | <b>-</b>              | <b>554.225.025.626</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |                           |                        |                                   |                              |                       |                          |
| Số đầu năm                        | 102.400.709.123           | 402.153.268.723        | 8.834.648.936                     | 1.544.333.722                | -                     | 514.932.960.504          |
| <b>Số cuối năm</b>                | <b>119.658.526.786</b>    | <b>390.572.080.326</b> | <b>7.738.810.352</b>              | <b>3.303.766.429</b>         | <b>-</b>              | <b>521.273.183.893</b>   |

**Trong đó:**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2026 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 133.044.984.785 VND (tại ngày 30/06/2025 là 136.778.152.745 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2026 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 399.125.452.464 VND (tại ngày 30/06/2025 là 453.872.699.449 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                                                                      | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                      | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Phải trả người bán là bên thứ ba</b>                                                              | <b>71.479.757.151</b> | <b>71.479.757.151</b> | <b>41.354.431.137</b> | <b>41.354.431.137</b> |
| Công ty cổ phần Tư vấn, Thiết bị và Công nghệ Ánh Dương                                              | 1.135.500.000         | 1.135.500.000         | 1.135.500.000         | 1.135.500.000         |
| Công ty cổ phần Tổng Công ty Sông Gianh                                                              | 6.343.010.266         | 6.343.010.266         | 6.071.994.500         | 6.071.994.500         |
| Công ty cổ phần Công nghiệp Hiệp Thành                                                               | 4.551.150.035         | 4.551.150.035         | 4.551.150.035         | 4.551.150.035         |
| Cá nhân vận chuyển mía                                                                               | 14.761.047.936        | 14.761.047.936        | 24.220.158.640        | 24.220.158.640        |
| Phải trả tiền mua mía                                                                                | 37.670.756.848        | 37.670.756.848        | -                     | -                     |
| Các nhà cung cấp còn lại                                                                             | 7.018.292.066         | 7.018.292.066         | 5.375.627.962         | 5.375.627.962         |
| <b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>                                                           | <b>5.168.736.292</b>  | <b>5.168.736.292</b>  | <b>4.200.287.754</b>  | <b>4.200.287.754</b>  |
| <i>(Chi tiết phải trả cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)</i> |                       |                       |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                          | <b>76.648.493.443</b> | <b>76.648.493.443</b> | <b>45.554.718.891</b> | <b>45.554.718.891</b> |

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                                                                        | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</b>                                                          | <b>466.325.885</b>   | <b>1.014.496.300</b> |
| Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu                                                                  | 175.520.000          | 794.428.000          |
| Ông Phạm Hữu Quang                                                                                     | 140.021.500          | 140.021.500          |
| Các khách hàng còn lại                                                                                 | 150.784.385          | 80.046.800           |
| <b>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</b>                                                       | <b>8.505.292.800</b> | -                    |
| <i>(Chi tiết người mua trả tiền trước là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)</i> |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                            | <b>8.971.618.685</b> | <b>1.014.496.300</b> |

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**15.1 Thuế phải nộp**

|                                        | Số đầu năm            | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm    | Số cuối năm           |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT đầu ra                       | 17.715.281.058        | 68.083.993.256        | 80.292.800.897         | 5.506.473.417         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | -                     | 3.716.596.851         | 3.716.596.851          | -                     |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                     | 175.495.073           | 175.495.073            | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 6.943.899.540         | 8.554.886.876         | 6.943.899.540          | 8.554.886.876         |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 36.895.581            | 7.632.606.782         | 7.507.610.169          | 161.892.194           |
| Thuế tài nguyên                        | -                     | 45.632.300            | 45.632.300             | -                     |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -                     | 644.528.916           | 644.528.916            | -                     |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                     | 1.913.341.224         | 1.912.261.974          | 1.079.250             |
| <b>Cộng</b>                            | <b>24.696.076.179</b> | <b>90.767.081.278</b> | <b>101.238.825.720</b> | <b>14.224.331.737</b> |

**15.2 Thuế phải thu**

|                          | Số đầu năm | Số đã nộp trong năm | Số phải nộp trong năm | Số cuối năm       |
|--------------------------|------------|---------------------|-----------------------|-------------------|
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | -          | 28.551.030          | 12.372.113            | 16.178.917        |
| <b>Cộng</b>              | -          | <b>28.551.030</b>   | <b>12.372.113</b>     | <b>16.178.917</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026*

**B09-DN**

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                      | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b> |
|--------------------------------------|----------------------|-------------------|
| Chi phí phải trả tiền vận chuyển mía | 4.305.617.644        | -                 |
| Chi phí phải trả khác                | 718.170.414          | 19.444.414        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>5.023.788.058</b> | <b>19.444.414</b> |

**17. Phải trả khác ngắn hạn**

|                                                      | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn                                   | 434.219.826          | 359.207.206          |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 807.508.012          | -                    |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                        | 1.762.918.210        | 717.918.210          |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                           | 37.164.000           | 30.195.750           |
| Phải trả, phải nộp khác                              | 1.196.599.845        | 670.653.972          |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>4.238.409.893</b> | <b>1.777.975.138</b> |

**18. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

|                     | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Dự phòng tiền lương | 2.000.000.000        | 5.700.000.000        |
| <b>Cộng</b>         | <b>2.000.000.000</b> | <b>5.700.000.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09-DN

**19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                            | Số đầu năm             |                              | Trong năm              |                        | Số cuối năm            |                              |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|
|                                                            | <i>Giá trị</i>         | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Tăng</i>            | <i>Giảm</i>            | <i>Giá trị</i>         | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                        | <b>274.883.587.181</b> | <b>274.883.587.181</b>       | <b>299.702.980.392</b> | <b>354.154.299.712</b> | <b>220.432.267.861</b> | <b>220.432.267.861</b>       |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (i) | 225.636.201.460        | 225.636.201.460              | 219.421.604.579        | 251.712.898.489        | 193.344.907.550        | 193.344.907.550              |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)          | 49.247.385.721         | 49.247.385.721               | 80.281.375.813         | 102.441.401.223        | 27.087.360.311         | 27.087.360.311               |
| <b>Cộng vay ngắn hạn</b>                                   | <b>274.883.587.181</b> | <b>274.883.587.181</b>       | <b>299.702.980.392</b> | <b>354.154.299.712</b> | <b>220.432.267.861</b> | <b>220.432.267.861</b>       |

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 06.03/2025-HĐCVHM/NHCT190-SLS ngày 18/03/2025 và Hợp đồng cho vay hạn mức số 06.27/2026-HĐCVHM/NHCT190-SLS ngày 02/03/2026. Mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh của Công ty (không bao gồm mảng kinh doanh xăng dầu). Hạn mức của hợp đồng là 400 tỷ đồng từ tháng 09 đến hết tháng 10 hàng năm và hạn mức 500 tỷ đồng từ tháng 11 đến hết tháng 08 năm sau. Thời hạn duy trì hạn mức lần lượt đến hết ngày 28/02/2026 và đến hết ngày 28/02/2027. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng (với lĩnh vực sản xuất kinh doanh mía đường và các sản phẩm khác từ ngành mía đường) và không quá 12 tháng (với lĩnh vực đầu tư ứng vốn cho vùng nguyên liệu), lãi suất được điều chỉnh và quy định trên từng giấy nhận nợ.

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng bảo đảm sau:

- Hợp đồng thế chấp động sản số 05.38/2024/HĐBĐ/NHCT190 ngày 23/02/2024;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 06.38/2024/HĐBĐ/NHCT190 ngày 23/02/2024;
- Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 07.38/2024/HĐBĐ/NHCT190 ngày 23/02/2024;
- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 08.38/2024/HĐBĐ/NHCT190 ngày 23/02/2024.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/951311/HĐTD ngày 22/01/2026. Hạn mức tín dụng tối đa 230 tỷ đồng từ tháng 12/2025 đến hết tháng 05/2026 và tối đa 180 tỷ đồng từ tháng 06/2026 đến hết tháng 11/2026. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/11/2026, thời hạn cho vay và lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng bảo đảm sau:

- Hợp đồng khung thế chấp khoản phải thu số 01/2025/951311/HĐBĐ ngày 24/04/2025;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2025/951311/HĐBĐ ngày 24/04/2025;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2025/951311/HĐBĐ ngày 24/04/2025.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**B09-DN**

**20. Vốn chủ sở hữu**

**20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                         | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Tổng cộng                |
|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước                     | 97.919.450.000               | 3.998.638.028           | 45.607.779.802           | 8.801.036.000                    | 1.398.427.368.312           | 1.554.754.272.142        |
| Lãi trong năm trước                     | -                            | -                       | -                        | -                                | 374.209.065.919             | 374.209.065.919          |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông          | -                            | -                       | -                        | -                                | (195.838.900.000)           | (195.838.900.000)        |
| Phân phối các quỹ                       | -                            | -                       | 50.000.000.000           | -                                | (54.500.000.000)            | (4.500.000.000)          |
| Sử dụng quỹ                             | -                            | -                       | -                        | (1.123.740.000)                  | -                           | (1.123.740.000)          |
| Tăng khác                               | -                            | -                       | -                        | -                                | 11.058.000                  | 11.058.000               |
| <b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b> | <b>97.919.450.000</b>        | <b>3.998.638.028</b>    | <b>95.607.779.802</b>    | <b>7.677.296.000</b>             | <b>1.522.308.592.231</b>    | <b>1.727.511.756.061</b> |
| Lãi trong năm nay                       | -                            | -                       | -                        | -                                | 191.215.022.556             | 191.215.022.556          |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông          | -                            | -                       | -                        | -                                | (146.879.175.000)           | (146.879.175.000)        |
| Phân phối các quỹ                       | -                            | -                       | -                        | 2.000.000.000                    | (8.500.000.000)             | (6.500.000.000)          |
| Sử dụng quỹ                             | -                            | -                       | -                        | (2.882.321.000)                  | -                           | (2.882.321.000)          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>               | <b>97.919.450.000</b>        | <b>3.998.638.028</b>    | <b>95.607.779.802</b>    | <b>6.794.975.000</b>             | <b>1.558.144.439.787</b>    | <b>1.762.465.282.617</b> |

Trong năm, Công ty thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐTN2025 ngày 23 tháng 09 năm 2025. Theo đó, Công ty chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 150% vốn điều lệ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được sử dụng trong năm phục vụ đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu.

**20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                       | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bà Trần Thị Thái                      | 26.860.600.000        | 26.860.600.000        |
| Công ty TNHH Thái Liên                | 14.688.000.000        | 14.688.000.000        |
| Ông Đặng Việt Anh                     | 9.638.780.000         | 9.638.780.000         |
| Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác | 46.732.070.000        | 46.732.070.000        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>97.919.450.000</b> | <b>97.919.450.000</b> |

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|                           | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                       |                       |
| + Vốn góp đầu năm         | 97.919.450.000        | 97.919.450.000        |
| + Vốn góp tăng trong năm  | -                     | -                     |
| + Vốn góp cuối năm        | <b>97.919.450.000</b> | <b>97.919.450.000</b> |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 146.879.175.000       | 195.838.900.000       |

**Cổ phiếu**

|                                                  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 9.791.945   | 9.791.945  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 9.791.945   | 9.791.945  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 9.791.945   | 9.791.945  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                   | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 9.791.945   | 9.791.945  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 9.791.945   | 9.791.945  |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**21. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán**

**Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

| Nội dung                                                                   | Số nợ (VND) | Năm xóa nợ | Nguyên nhân xóa nợ            |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------------------------------|
| Các khoản nợ phải thu đầu tư vùng nguyên liệu tồn từ năm 2007 đến năm 2013 | 359.716.531 | 2018       | Nợ không có khả năng thu hồi. |
| Các khoản nợ phải thu đầu tư vùng nguyên liệu tồn từ năm 2014 đến năm 2020 | 147.605.180 | 2023       | Nợ không có khả năng thu hồi. |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                  | Năm nay                  | Năm trước                |
|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu sản phẩm đường, mật rỉ, bã bùn, bã mía | 1.017.722.342.336        | 1.071.946.901.607        |
| Doanh thu sản phẩm vi sinh, phân bùn ủ men       | 1.724.038.096            | 4.577.400.000            |
| Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống     | 59.981.902.381           | 83.851.523.159           |
| Doanh thu khác                                   | 491.633.723              | 507.376.470              |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.079.919.916.536</b> | <b>1.160.883.201.236</b> |

**Trong đó:**

|                                 | Năm nay                  | Năm trước                |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán cho bên thứ ba    | 308.273.983.943          | 306.596.143.147          |
| Doanh thu bán cho bên liên quan | 771.645.932.593          | 854.287.058.089          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.079.919.916.536</b> | <b>1.160.883.201.236</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09-DN

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                                     | Năm nay                | Năm trước              |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn sản phẩm đường, mật ri, bã bunn, bã mía     | 829.797.018.575        | 671.418.881.070        |
| Giá vốn sản phẩm vi sinh, phân bunn ủ men           | 2.188.493.794          | 4.038.153.197          |
| Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống          | 58.587.645.935         | 80.777.291.684         |
| Giá vốn khác                                        | 32.214.009             | 305.930.786            |
| Trích lập/ hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 4.050.402.887          | 23.603.835.728         |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>894.655.775.200</b> | <b>780.144.092.465</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                     | Năm nay               | Năm trước             |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay          | 963.088.752           | 1.121.426.781         |
| Lãi đầu tư trái phiếu               | 113.500.000           | 133.000.000           |
| Lợi nhuận cổ tức được chia          | -                     | 335.298.004           |
| Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu | 1.779.196.803         | 2.965.969.248         |
| Lãi bán hàng trả chậm               | 44.618.044.671        | 33.349.724.994        |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác  | 95.040.000            | 130.550.000           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>47.568.870.226</b> | <b>38.035.969.027</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|              | Năm nay              | Năm trước            |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 3.977.906.092        | 3.793.542.996        |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.977.906.092</b> | <b>3.793.542.996</b> |

**5. Chi phí bán hàng**

|                           | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 248.247.465          | 195.109.322          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 113.517.360          | 113.517.360          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.627.649.981        | 2.591.416.596        |
| Chi phí bằng tiền khác    | 111.077.259          | 84.080.959           |
| <b>Cộng</b>               | <b>3.100.492.065</b> | <b>2.984.124.237</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 14.053.752.379        | 13.401.831.736        |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 279.868.558           | 699.301.112           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.051.048.535         | 294.125.472           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1.222.039.888         | 909.886.860           |
| Thuế, phí và lệ phí       | 1.155.308.793         | 596.792.751           |
| Chi phí dự phòng          | -                     | 1.677.717.687         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.582.257.872         | 8.844.700.044         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 6.193.983.163         | 5.054.059.258         |
| <b>Cộng</b>               | <b>29.538.259.188</b> | <b>31.478.414.920</b> |

**Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                        | Năm nay              | Năm trước |
|----------------------------------------|----------------------|-----------|
| Hoàn nhập dự phòng phải trả tiền lương | 3.700.000.000        | -         |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi    | 34.091.743           | -         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>3.734.091.743</b> | -         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**B09-DN**

**7. Thu nhập khác**

|                                       | Năm nay            | Năm trước          |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ thanh lý vật tư, phế liệu | 99.272.728         | 685.281.899        |
| Cho thuê Kiot và các khoản điện, nước | 22.821.786         | 68.988.943         |
| Các khoản khác                        | 11.019.012         | 45.858.545         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>133.113.526</b> | <b>800.129.387</b> |

**8. Chi phí khác**

|                                  | Năm nay            | Năm trước          |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Các khoản bị phạt                | 71.035.156         | 125.387.043        |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | 21.940.027         | -                  |
| Các khoản khác                   | 220.674.871        | 40.772.530         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>313.650.054</b> | <b>166.159.573</b> |

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                               | Năm nay                | Năm trước              |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 690.287.642.614        | 656.511.095.440        |
| Chi phí nhân công             | 57.335.995.851         | 50.739.465.113         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ      | 1.038.138.189          | 122.759.865            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 58.335.157.465         | 56.843.081.028         |
| Chi phí dự phòng              | 316.311.144            | 25.281.553.415         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 64.813.866.780         | 53.438.771.290         |
| Chi phí khác bằng tiền        | 9.983.107.139          | 7.683.888.865          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>882.110.219.182</b> | <b>850.620.615.016</b> |

**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|                                                              | Năm nay              | Năm trước            |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 8.554.886.876        | 6.943.899.540        |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                      | <b>8.554.886.876</b> | <b>6.943.899.540</b> |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**B09-DN**

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

|                                                              | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>                            | <b>199.769.909.432</b> | <b>381.152.965.459</b> |
| <i>Hoạt động được miễn thuế TNDN</i>                         | <i>157.259.525.963</i> | <i>346.823.778.115</i> |
| <i>Hoạt động không được miễn thuế TNDN</i>                   | <i>42.510.383.469</i>  | <i>34.329.187.344</i>  |
| <b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>     | <b>23.378.537.969</b>  | <b>3.582.495.011</b>   |
| <u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>                             | <u>23.378.537.969</u>  | <u>3.582.495.011</u>   |
| Chi phí không được trừ                                       | 23.378.537.969         | 3.582.495.011          |
| <i>Hoạt động được miễn thuế TNDN</i>                         | <i>23.114.487.058</i>  | <i>3.192.184.655</i>   |
| <i>Hoạt động không được miễn thuế TNDN</i>                   | <i>264.050.911</i>     | <i>390.310.356</i>     |
| <u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>                             | <u>-</u>               | <u>-</u>               |
| Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN         | -                      | -                      |
| <b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b> | <b>223.148.447.401</b> | <b>384.735.460.470</b> |
| Lỗ năm trước chuyển sang                                     | -                      | -                      |
| Thu nhập từ hoạt động được miễn thuế TNDN                    | 180.374.013.021        | 350.015.962.770        |
| Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác                         | 42.774.434.380         | 34.719.497.700         |
| Thuế suất                                                    | 20%                    | 20%                    |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>             | <b>8.554.886.876</b>   | <b>6.943.899.540</b>   |

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

|                                                                                                                        | Năm nay         | Năm trước       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                       | 191.215.022.556 | 374.209.065.919 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -               | -               |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty                                                     | 191.215.022.556 | 374.209.065.919 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)                                                                        | 6.500.000.000   | 6.500.000.000   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)                                                              | 9.791.945       | 9.791.945       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                        | <b>18.864</b>   | <b>37.552</b>   |

(\*): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐTN2025 ngày 23 tháng 09 năm 2025, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành từ lợi nhuận niên độ 2024-2025 với số tiền là 6.500.000.000 đồng. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 37.756 đồng/cổ phiếu xuống 37.552 đồng/cổ phiếu.

Trong niên độ 2025-2026, Công ty tạm ước tính thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận niên độ 2025-2026 bằng với số trích lập của năm trước.

(\*\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

|                                                               | Năm nay   | Năm trước |
|---------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm            | 9.791.945 | 9.791.945 |
| Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm | -         | -         |
| Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm        | -         | -         |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm               | 9.791.945 | 9.791.945 |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền**

|                                                                   | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngân hàng trả thẳng cho nhà cung cấp, vay trả lương cho CBCNV | 126.177.963.119        | 195.330.417.277        |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>126.177.963.119</b> | <b>195.330.417.277</b> |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

|                                                                                    | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| <b>Thu nhập của Thành viên chủ chốt</b>                                            |                |                  |
| Ông Đặng Việt Anh                                                                  | 929.219.354    | 930.300.000      |
| Ông Trần Ngọc Hiếu                                                                 | 1.701.602.646  | 1.786.928.000    |
| Bà Trần Thị Bích Nhi                                                               | 102.155.555    | 337.900.000      |
| Ông Thái Văn Hùng                                                                  | 1.053.400.000  | 1.113.000.000    |
| Ông Nguyễn Trường Chinh                                                            | 253.400.000    | 327.900.000      |
| Bà Trần Thị Mùi                                                                    | 171.800.000    | (*)              |
| Bà Nguyễn Thị Thủy                                                                 | 102.155.555    | 272.900.000      |
| Ông Nguyễn Khánh Tường                                                             | 171.800.000    | (*)              |
| Ông Nguyễn Văn Tài                                                                 | 465.864.000    | 475.940.000      |
| Ông Nguyễn Văn Đãi                                                                 | 348.586.580    | 338.940.000      |
| Bà Nguyễn Thị Khương                                                               | 454.769.689    | 392.440.000      |
| (*) Trong niên độ 2024-2025, các cá nhân này không phải bên liên quan của Công ty. |                |                  |
| <b>Nhận tạm ứng từ Công ty</b>                                                     |                |                  |
| Ông Thái Văn Hùng                                                                  | 100.000.000    | -                |
| <b>Hoàn tạm ứng</b>                                                                |                |                  |
| Ông Trần Ngọc Hiếu                                                                 | -              | 100.000.000      |
| Ông Đặng Việt Anh                                                                  | 300.000.000    | -                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

|                               | Năm nay        | Năm trước      |
|-------------------------------|----------------|----------------|
| <b>Nhận cổ tức từ Công ty</b> |                |                |
| Ông Đặng Việt Anh             | 14.458.170.000 | 19.277.560.000 |
| Ông Trần Ngọc Hiếu            | 1.975.965.000  | 2.634.620.000  |
| Bà Nguyễn Thị Khương          | 13.860.000     | 18.480.000     |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

**Phải thu khác ngắn hạn** (thuyết minh chi tiết cho mục V.6)

| Tạm ứng            | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Ông Trần Ngọc Hiếu | 200.000.000        | 200.000.000        |
| Ông Đặng Việt Anh  | -                  | 300.000.000        |
| Ông Thái Văn Hùng  | 100.000.000        | -                  |
| <b>Cộng</b>        | <b>300.000.000</b> | <b>500.000.000</b> |

**2.2 Các bên liên quan khác**

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan                             | Mối quan hệ                                                                                                                                                                                            |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Kim Hà Việt                  | Ông Đặng Việt Anh - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Kim Hà Việt                                                                                                                |
| Công ty cổ phần Đường Kon Tum             | Ông Trần Ngọc Hiếu - Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Đường Kon Tum                                                                                                              |
| Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa         | Bà Đặng Thị Thu Hằng - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa là chị gái ông Đặng Việt Anh - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La                                               |
| Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng       | Ông Trần Ngọc Hiếu - Chủ tịch HĐQT Công ty là Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng                                                                                                        |
| Công ty cổ phần Mía đường Cần Thơ         | Ông Trần Ngọc Hiếu - Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Cần Thơ                                                                                                          |
| Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt    | Bà Tạ Ngọc Hương - Tổng Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt là vợ ông Trần Ngọc Hiếu - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La                                                      |
| Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên       | Bà Đặng Thị Thu Hằng - Chủ sở hữu Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên (Công ty đã giải thể ngày 30/03/2026) là chị gái ông Đặng Việt Anh - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La          |
| Công ty TNHH Thái Liên                    | Cổ đông góp vốn                                                                                                                                                                                        |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La | Công ty liên doanh, liên kết                                                                                                                                                                           |
| Công ty cổ phần Mía đường Trà Vinh        | Ông Trần Ngọc Hiếu - Chủ tịch HĐQT Công ty là Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Mía đường Trà Vinh                                                                                                         |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc    | Ông Đặng Việt Anh - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty là Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc                                                                                                  |
| Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ   | Bà Đặng Thị Thu Hằng - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ là chị gái ông Đặng Việt Anh - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La                                         |
| Công ty TNHH Thương mại Thiên Thiên Phúc  | Bà Đặng Thị Thu Hằng - Thành viên góp vốn của Công ty TNHH Thương mại Thiên Thiên Phúc là chị gái ông Đặng Việt Anh - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La                               |
| Công ty TNHH Thái Minh Anh Việt Nam       | Bà Lê Thị Sang - Người đại diện pháp luật của Công ty TNHH Thái Minh Anh Việt Nam (Công ty đang làm thủ tục giải thể) là vợ của ông Đặng Việt Anh - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

| Bên liên quan                                | Mối quan hệ                                                                                                                                                                                                     |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH TM và DV Thái Minh Anh Việt Nam | Bà Lê Thị Sang - Người đại diện pháp luật của Công ty TNHH TM và DV Thái Minh Anh Việt Nam (Công ty thành lập ngày 09/01/2026) là vợ của ông Đặng Việt Anh - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La |
| Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco           | Ông Đặng Việt Anh - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco                                                                                                               |

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

|                                                  | Năm nay         | Năm trước       |
|--------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Công ty TNHH Kim Hà Việt</b>                  |                 |                 |
| Bán hàng                                         | 143.261.944.444 | 200.858.438.094 |
| Lãi trả chậm tiền hàng                           | 8.477.148.578   | 5.442.479.646   |
| Mua vật tư                                       | 32.022.073.724  | 22.988.459.720  |
| <b>Công ty TNHH Thái Liên</b>                    |                 |                 |
| Bán hàng                                         | 68.328.432.593  | 81.523.809.525  |
| Lãi trả chậm tiền hàng                           | 376.531.507     | 1.834.538.111   |
| Chi trả cổ tức                                   | 22.032.000.000  | 29.376.000.000  |
| <b>Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt</b>    |                 |                 |
| Bán hàng                                         | 146.759.259.259 | 116.760.266.666 |
| Lãi trả chậm tiền hàng                           | 6.090.988.895   | 4.235.730.393   |
| <b>Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên (**)</b>  |                 |                 |
| Bán hàng                                         | -               | 49.714.285.713  |
| Lãi trả chậm tiền hàng                           | 801.267.124     | 1.743.801.367   |
| <b>Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La</b> |                 |                 |
| Bán hàng                                         | -               | 1.096.924.761   |
| Mua mía nguyên liệu                              | 5.758.750.980   | 7.379.331.471   |
| Hoàn ứng tiền mía                                | -               | 96.837.755      |
| Cổ tức được chia                                 | -               | 335.298.004     |
| Lãi nợ đầu tư mía                                | -               | 14.217.428      |
| Thu nợ đầu tư mía                                | 41.860.000      | 380.689.277     |
| <b>Công ty cổ phần Mía Đường Trà Vinh</b>        |                 |                 |
| Bán hàng                                         | 42.814.814.814  | 137.904.761.903 |
| Lãi trả chậm tiền hàng                           | 4.338.704.381   | 154.421.919     |
| <b>Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng</b>       |                 |                 |
| Mua vật tư                                       | 196.270.000     | -               |
| <b>Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc</b>    |                 |                 |
| Bán hàng                                         | 212.407.407.408 | 216.952.380.951 |
| Lãi trả chậm tiền hàng                           | 6.622.210.957   | 7.023.228.766   |
| <b>Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ</b>   |                 |                 |
| Bán hàng                                         | 53.694.444.445  | -               |
| Lãi trả chậm tiền hàng                           | 605.580.136     | -               |
| <b>Công ty TNHH Thương mại Thiên Thiên Phúc</b>  |                 |                 |
| Bán hàng                                         | 104.379.629.630 | 49.476.190.476  |
| Lãi trả chậm tiền hàng                           | 5.571.072.055   | 3.706.856.852   |
| <b>Công ty TNHH Thái Minh Anh Việt Nam (**)</b>  |                 |                 |
| Mua dịch vụ                                      | 761.240.084     | 3.502.172.621   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**B09-DN**

|                                                         | Năm nay     | Năm trước |
|---------------------------------------------------------|-------------|-----------|
| <b>Công ty TNHH TM và DV Thái Minh Anh Việt Nam (*)</b> |             |           |
| Mua dịch vụ                                             | 398.957.392 |           |

(\*) Đơn vị này trở thành bên liên quan của Công ty trong năm. Giao dịch với đơn vị này trong năm được xác định từ thời điểm trở thành bên liên quan.

(\*\*) Các đơn vị này không còn là bên liên quan của Công ty trong năm. Giao dịch với các đơn vị này trong năm được xác định từ thời điểm đầu năm đến thời điểm không còn là bên liên quan.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng (thuyết minh chi tiết cho mục V.3)**

|                                          | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Kim Hà Việt                 | 122.317.928.156        | 194.498.928.321        |
| Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt   | 126.175.685.617        | 105.016.787.024        |
| Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên (**) | -                      | 46.408.849.315         |
| Công ty TNHH Thái Liên                   | -                      | 11.779.013.699         |
| Công ty cổ phần Mía đường Trà Vinh       | 40.172.772.602         | 84.854.421.919         |
| Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ  | 38.683.442.054         | -                      |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc   | 114.223.636.986        | 167.088.986.301        |
| Công ty TNHH Thương mại Thiên Thiên Phúc | 61.869.507.124         | 91.886.911.644         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>503.442.972.539</b> | <b>701.533.898.223</b> |

**Phải trả người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho mục V.13)**

|                                                  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La        | 120.595.838          | 155.815.748          |
| Công ty TNHH Kim Hà Việt                         | 4.961.564.334        | 3.993.682.366        |
| Công ty TNHH Thái Minh Anh Việt Nam (**)         | -                    | 50.789.640           |
| Công ty TNHH TM và DV Thái Minh Anh Việt Nam (*) | 86.576.120           |                      |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>5.168.736.292</b> | <b>4.200.287.754</b> |

**Người mua trả tiền trước ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho mục V.14)**

|                        | Số cuối năm          | Số đầu năm |
|------------------------|----------------------|------------|
| Công ty TNHH Thái Liên | 8.505.292.800        | -          |
| <b>Cộng</b>            | <b>8.505.292.800</b> | <b>-</b>   |

(\*) Đơn vị này trở thành bên liên quan của Công ty trong năm. Tại thời điểm đầu năm, đơn vị này không phải là bên liên quan.

(\*\*) Các đơn vị này không còn là bên liên quan của Công ty tại thời điểm 30/06/2026.

**Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác**

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

**B09-DN**

**3. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Sơn La, ngày 11 tháng 09 năm 2026

**Người lập biểu**



Nguyễn Thị Thúy

**Kế toán trưởng**



Nguyễn Thị Khương

**Đổng Giám đốc**



Đặng Việt Anh

